

Giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính đầu tư cho cơ sở Giáo dục đại học công lập

ThS. ĐÀO NGỌC NAM

Nguồn lực nói chung và nguồn lực tài chính nói riêng được phân bổ và sử dụng hiệu quả là điều kiện đặc biệt quan trọng đảm bảo cho một nền giáo dục đại học (GDĐH) được thiết kế tốt, hoàn thành được những mục tiêu mà xã hội mong đợi. Thực tế GDĐH Việt Nam trong những năm qua cho thấy tài chính của các trường đại học nói chung, các cơ sở GDĐH công lập nói riêng đang tồn tại rất nhiều vấn đề, ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo của các trường. Những vấn đề này cần được phân tích và đưa ra giải pháp triệt để. Trong phạm vi bài viết này, tác giả tập trung nghiên cứu các giải pháp nhằm bảo đảm nguồn lực tài chính cũng như sử dụng nguồn lực này một cách hiệu quả phục vụ mục tiêu nâng cao chất lượng GDĐH Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: nguồn lực tài chính, giáo dục đại học (GDĐH)

1. Đặt vấn đề

Theo đánh giá chung, hiện nay, mức đầu tư của Nhà nước cho các trường đại học công tại Việt Nam còn rất thấp. Theo số liệu thống kê, đến năm 2014, đầu tư cho GDĐH của Việt Nam chiếm 10,2% đầu tư Ngân sách Nhà nước (NSNN) cho giáo dục. So với GDP thì tỷ lệ đầu tư công cho GDĐH là 0,6%. Trong khi đó mức trung bình đầu tư công cho GDĐH của các nước OECD là 1% GDP (cộng với 0,5% từ khu vực tư

nhân thành 1,5%). Ở Châu Âu, mức chi của Nhà nước cho đại học trung bình là 1,1% GDP và 0,2% GDP từ khu vực tư nhân. Mỹ đang chi 2% GDP cho đại học (1% từ Nhà nước). GDP Việt Nam còn thấp, tỷ lệ đầu tư cho GDĐH từ NSNN cũng như so với GDP thấp hơn các nước khác cho thấy đầu tư cho GDĐH ở Việt Nam thấp hơn rất nhiều so với các nước. Bên cạnh đó, mức thu học phí tại các trường công lập hiện cũng rất thấp. Phần lớn các trường đại học công lập ở Việt Nam (trừ một số trường tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư) đang

đặt mức học phí theo quy định tại Nghị định 86/2015/NĐCP, theo đó học phí bị chặn trần ở mức quá thấp (từ 6,1 triệu 8,8 triệu/ sinh viên/năm cho năm học 2015 2016)[2]. Nếu chiếu theo mức học phí trung bình của các trường đại học thuộc nhóm xếp hạng khá ở Mỹ với mức học phí xấp xỉ bằng GDP đầu người thì học phí ở Việt Nam sẽ cần tăng lên từ 2 đến 3 lần so với mức hiện nay. Tương tự như vậy, nếu chiếu theo mức học phí của Đại học Bắc Kinh một trường đại học hàng đầu Trung Quốc là 26 30.000 NDT/năm, tương đương 60 70% GDP đầu người của Trung Quốc thì học phí của đại học Việt Nam cũng cần tăng lên khoảng 25 30 triệu VND/năm theo thời giá hiện tại[6]. Các nguồn thu khác như nguồn thu từ dịch vụ, nguồn thu từ dịch vụ khoa học, công nghệ, từ viện trợ, tài trợ, hiến tặng... cũng chưa được phát huy trong GDĐH. Hệ quả của các vấn đề nêu trên là chất lượng đào tạo suy giảm, cơ sở vật chất không đáp ứng yêu cầu và xuống cấp, các trường phải tăng số lượng sinh viên và mở rộng các hệ đào tạo phi chính quy làm giảng viên quá tải, không còn đủ thời gian dành cho



Bảng 1.
Tỷ lệ chi NSNN cho GDDH công lập trên GDP, tổng chi NSNN và tổng chi NSNN cho giáo dục

Đơn vị: Tỷ đồng, %

Năm	GDP (tỷ đồng)	Tổng chi NSNN	NSNN chi cho giáo dục	NSNN chi cho GDDH công lập	Tỷ lệ NSNN chi cho GDDH/ GDP (%)	Tỷ lệ NSNN chi cho GDDH/ Tổng chi NSNN (%)	Tỷ lệ NSNN chi cho GDDH/ Tổng chi NSNN cho GD (%)
1	2	3	4	5	6	7	8
2000	441.646	103.645	15.754	1.402	0,3	1,35	8,90
2005	839.211	220.279	39.430	3.706	0,4	1,68	9,40
2010	1.980.914	556.135	115.676	12.146	0,6	2,18	10,50
2013	3.584.262	992.841	205.518	21.168	0,6	2,13	10,30
2014	3.937.856	1.090.786	226.884	23.142	0,6	2,12	10,20

Nguồn: Vụ KHTC, Bộ Giáo dục và Đào tạo và tính toán của tác giả

ngiên cứu khoa học. Do vậy, việc cải cách tài chính trong các cơ sở GDDH công lập nhằm tăng đầu tư cho GDDH công lập Việt Nam là hết sức cần thiết [1].

2. Huy động và sử dụng nguồn lực tài chính của các cơ sở GDDH công lập Việt Nam

2.1. Thực trạng huy động và sử dụng nguồn lực tài chính

Theo quy định pháp lý hiện hành và chính sách chung của Nhà nước, nguồn lực tài chính của các cơ sở GDDH Việt Nam đến từ các nguồn chính là NSNN, thu sự nghiệp và các khoản thu khác. Việc sử dụng nguồn lực tài chính cho hoạt động đào tạo, phát triển cơ sở vật chất, nghiên cứu khoa học...

2.1.1. Nguồn lực tài chính của các cơ sở GDDH công lập Việt Nam

Thứ nhất, nguồn NSNN cấp cho hoạt động của các cơ sở GDDH công lập Việt Nam. Kinh phí từ nguồn NSNN cấp của các trường đại học công lập bao gồm: kinh phí cho hoạt động thường xuyên, kinh phí cho hoạt động khoa học

công nghệ và kinh phí cho dự án (các chương trình mục tiêu, công trình xây dựng cơ bản...). Kinh phí NSNN cấp căn cứ trên dự toán chi. Cơ quan chủ quản giao số tổng hợp chi thường xuyên từ nguồn NSNN cấp cho năm đầu của thời kỳ ổn định, hàng năm được tăng thêm theo tỷ lệ do cấp có thẩm quyền quyết định. Kinh phí chi cho hoạt động thường xuyên được tính trên cơ sở giữa số lượng sinh viên được ngân sách cấp và định mức ngân sách cấp cho một sinh viên. Kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản; kinh phí mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định và kinh phí chi không thường xuyên khác để thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, ngành; kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia; kinh phí đặt hàng theo chế độ của Nhà nước; kinh phí đối với các dự án nước ngoài. Nhìn chung, mức cân đối tỷ trọng chi NSNN cho GDDH so với tổng chi NSNN dành cho lĩnh vực giáo dục đào tạo trong giai đoạn 2000- 2014 là phù hợp với khả năng của NSNN và đảm bảo mối tương quan giữa giáo dục cơ bản và đào tạo đại học.

Từ đó Nhà nước vẫn quan tâm dành một tỷ lệ ngân sách đáng kể đầu tư cho giáo dục nói chung và GDDH nói riêng đảm bảo tạo điều kiện tối đa cho các trường đại học thực hiện nhiệm vụ (Bảng 1)[8].

Thứ hai, nguồn thu sự nghiệp của các cơ sở GDDH công lập Việt Nam. Về tổng thể nguồn chi từ NSNN cho giáo dục là nguồn lực quan trọng nhất để phát triển giáo dục trong thời gian qua, chiếm 87,1% tổng chi xã hội cho giáo dục tại các cơ sở giáo dục, nguồn thu sự nghiệp chiếm 12,9% (Bảng 2). Phân tích về cơ cấu nguồn thu cho thấy nguồn thu sự nghiệp GDDH công lập lớn nhất trong tổng nguồn thu sự nghiệp giáo dục. Năm 2000 thu sự nghiệp giáo dục đào tạo là 553 tỷ đồng bằng 0,13% GDP, bằng 0,53% tổng chi NSNN và chiếm 29,62% tổng nguồn thu sự nghiệp giáo dục. Năm 2010 tổng thu là 4.912 tỷ đồng bằng 0,25% GDP và bằng 0,88% tổng chi NSNN và chiếm 47,37 tổng nguồn thu sự nghiệp giáo dục. Đến năm 2014 số thu tăng lên 14.040 tỷ đồng bằng 0,36% GDP, bằng 1,29% tổng chi NSNN và chiếm



Bảng 2. Tỷ lệ thu sự nghiệp GDDH công lập trên GDP, tổng chi NSNN và tổng thu sự nghiệp giáo dục

Đơn vị: Tỷ đồng, %

Năm	GDP (tỷ đồng)	Tổng chi NSNN	Thu sự nghiệp giáo dục	Thu sự nghiệp GD đại học	Tỷ lệ thu SN GD ĐH /GDP (%)	Tỷ lệ thu SN GD ĐH /tổng chi NSNN (%)	Tỷ lệ thu SN GD ĐH/tổng thu SN GD (%)
2000	441.646	103.645	1.868	553	0,13	0,53	29,62
2005	839.211	220.279	4.448	1.469	0,18	0,67	33,02
2010	1.980.914	556.135	10.370	4.912	0,25	0,88	47,37
2013	3.584.262	992.841	26.921	11.116	0,31	1,12	41,29
2014	3.937.856	1.090.786	33.599	14.040	0,36	1,29	41,79

Nguồn: Vụ KHTC, Bộ Giáo dục và Đào tạo và tính toán của tác giả

Bảng 3. Cơ cấu thu sự nghiệp GDDH

Đơn vị: Tỷ đồng, %

Năm	Thu sự nghiệp GD đại học	Học phí	Thu dịch vụ khoa học	Thu khác	Tỷ lệ học phí/ tổng thu SN ĐT (%)	Tỷ lệ thu dịch vụ KH/ tổng thu SN Đ(%)	Tỷ lệ thu khác/tổng thu SN ĐT(%)
1	2	3	4	5	6	7	8
2000	553	493	35	25	89,2	6,3	4,5
2005	1.469	1.165	202	102	79,3	13,8	6,9
2010	4.912	3.356	1.071	485	68,3	21,8	9,9
2013	11.116	6.755	3.052	1.309	60,8	27,5	11,8
2014	14.040	8.578	3.783	1.679	61,1	26,9	12,0

phí là 68,3%, thu khoa học và dịch vụ là 21,8% và thu khác là 9,9% so với tổng số thu sự nghiệp. Năm 2014 tỷ lệ này đối với học phí là 61,1%, thu khoa học và dịch vụ là 26,9% và thu khác là 12% so với tổng số thu sự nghiệp. Điều này cho thấy sự thay đổi về cơ cấu huy động nguồn lực tài chính đối với

Bảng 4. Chi của ngân sách Nhà nước và người dân cho GDDH công lập Việt Nam

Đơn vị: Tỷ đồng, %

Năm	Tổng chi xã hội cho GDDH	NSNN chi cho GDDH	Thu sự nghiệp chi cho GDDH	Tỷ lệ chi NSNN cho GDDH/tổng chi xã hội cho GDDH công lập	Tỷ lệ chi người dân cho GD đại học/tổng chi xã hội cho GDDH
1	2	3	4	5	6
2000	1,955	1,402	553	71.7%	28.3%
2005	5,175	3,706	1,469	71.6%	28.4%
2010	17,058	12,146	4,912	71.2%	28.8%
2013	32,284	21,168	11,116	65.6%	34.4%
2014	37,182	23,142	14,040	62.2%	37.8%

Nguồn: Vụ KHTC, Bộ Giáo dục và Đào tạo và tính toán của tác giả

41,8% tổng nguồn thu sự nghiệp giáo dục.[7]

Thứ ba, cơ cấu huy động nguồn lực tài chính cho hoạt động của các cơ sở GDDH có những điều chỉnh, thay đổi theo hướng giảm dần nguồn NSNN và tăng thu sự nghiệp.

Từ năm 2000 đến năm 2014 nguồn thu sự nghiệp GDDH công lập đều tăng hàng năm,

năm sau cao hơn năm trước. Tỷ lệ các khoản thu trong tổng số thu sự nghiệp đã có sự thay đổi trong cơ cấu chi năm 2000 tỷ lệ thu học phí chiếm 89,2% trong tổng nguồn thu sự nghiệp, thu nghiên cứu và dịch vụ khoa học là 6,3% trong tổng nguồn thu sự nghiệp và thu khác là 4,5% trong tổng nguồn thu sự nghiệp. Đến năm 2010 tỷ lệ trên đối với học

các cơ sở giáo dục đào tạo công lập, đó là đã có các chính sách và giải pháp nhằm tăng cường nguồn thu từ hoạt động khoa học, dịch vụ khoa học và các khoản thu dịch vụ phục vụ người học, tiến tới sẽ là những nguồn thu chính phục vụ cho các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo tại các cơ sở này (Bảng 3 và Bảng 4).



2.1.2. Sử dụng nguồn lực tài chính của các cơ sở GDĐH công lập Việt Nam

Thứ nhất, đáp ứng nhu cầu chi thường xuyên. Chi cho người lao động chiếm tỷ trọng nhiều nhất trong tổng nguồn chi thường xuyên. Do đội ngũ cán bộ giảng dạy và phục vụ không ngừng gia tăng đáp ứng qui mô mở rộng của các trường, tiền lương tăng tối thiểu hàng năm theo lộ trình của Chính phủ nên tổng quỹ chi lương cũng tăng lên. Trong tổng số tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất như tiền lương: lương (kể cả phụ cấp lương) của giáo viên chiếm 56,2%; 15,8% tiền lương, tiền công (kể cả phụ cấp lương) cho cán bộ, nhân viên quản lý hành chính. Phần còn lại chi cho phụ cấp khác 11,4%; phúc lợi tập thể 8,7%; bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế chiếm 5,3%; tiền thưởng, vệ sinh Và chiếm một phần cũng không nhỏ trong tổng chi hoạt động đào tạo phải kể đến quỹ chi học bổng. Thực hiện chế độ chính sách đối với các sinh viên thuộc đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi của Nhà nước.

Thứ hai, chi cho các hoạt động nghiên cứu khoa học. Bên cạnh nguồn đầu tư trực tiếp cho giáo dục và đào tạo theo cơ cấu NSNN nêu trên, lĩnh vực giáo dục đào tạo còn được phân bổ thêm từ nguồn chi NSNN dành cho lĩnh vực khoa học và công nghệ để tăng cường cơ sở vật chất các cơ sở nghiên cứu khoa học, phòng thí nghiệm trọng điểm nằm trong các trường đại học, triển khai các đề tài nghiên

cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, ngành. Ngoài trừ một số các trường đại học điểm có nhiều đề tài nghiên cứu khoa học, đa số các trường khác chưa chủ động đẩy mạnh thực hiện nghiên cứu khoa học, chất lượng chưa cao, nhìn nhận nghiên cứu khoa học chỉ để sử dụng cho hết phần kinh phí NSNN cấp như một cách để tăng thu nhập.

Thứ ba, chi đầu tư phát triển cơ sở vật chất. Chi đầu tư xây dựng cơ bản đã tăng đáng kể hàng năm, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển giáo dục và đào tạo. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung được NSNN giao hàng năm chiếm từ 16,5% (năm 2003) đến 23,1% (năm 2008), 15,4% (năm 2013) và 14,2% (năm 2014) tổng chi NSNN cho giáo dục, trong đó phần chi đầu tư xây dựng cơ bản ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chiếm bình quân 62%, phần còn lại 38% để chi đầu tư cho khối các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề trực thuộc các bộ, ngành, cơ quan trung ương. Đối với nguồn thu sự nghiệp dành cho đầu tư phát triển Chính phủ đã có văn bản chỉ đạo đối với nguồn thu học phí tại các cơ sở GDĐH công lập dành không dưới 45% nguồn thu từ học phí để tăng cường cơ sở vật chất đối với khối đào tạo.

2.2. Những tồn tại trong việc huy động và sử dụng nguồn lực tài chính cho hoạt động của các cơ sở GDĐH Việt Nam

Thứ nhất, mức đầu tư của Nhà nước cho các trường công còn rất

thấp; mức học phí cho các trường công ở Việt Nam cũng rất thấp. Các nguồn thu khác như nguồn thu từ dịch vụ, từ viện trợ, tài trợ, hiến tặng... cũng chưa cao (chỉ khoảng dưới 10% nguồn thu). Chính sách học phí thấp nhằm tạo cơ hội cho người nghèo được đi học, vì vậy, nguồn lực của nhiều cơ sở GDĐH vẫn phải dựa vào NSNN cấp. Ngoài ra, Nhà nước thực hiện Chương trình học bổng và tín dụng cho sinh viên nghèo nhưng mức học bổng cho sinh viên nghèo chưa đáng kể so với chi phí học tập và không đáp ứng được nhu cầu của số đông sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, mức cho vay thấp, chỉ đủ chi trả một phần chi phí sinh hoạt, học phí của sinh viên [9].

Thứ hai, công tác xã hội hóa đối với GDĐH còn nhiều hạn chế, nhiều cơ sở GDĐH chưa gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng nhân lực của các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp; chưa có sự phối hợp trách nhiệm (hợp đồng đào tạo) với các doanh nghiệp- những người sẽ sử dụng sản phẩm đầu ra của các trường [3].

Thứ ba, các cơ sở GDĐH ở nước ta chưa chú ý, quan tâm nhiều đến việc nghiên cứu để phát triển nghiên cứu khoa học, đặc biệt là khoa học ứng dụng để chuyển giao công nghệ cho các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhằm tăng nguồn thu cho phát triển [9]. Thu nhập đối với đội ngũ giảng viên các cơ sở GDĐH công lập nói riêng hiện là một tồn tại làm cho các trường đại học ở Việt Nam gặp khó khăn để xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu khoa học đạt chất



lượng cao. Nguyên nhân chủ yếu là do chế độ thu nhập của cán bộ nghiên cứu, giảng dạy đại học được điều chỉnh bởi những quy định chung về thang lương của công chức, viên chức nhà nước. Lương giảng viên trẻ mới ra trường rất thấp mặc dù có học vị tiến sĩ, thạc sĩ (do quá trình học liên tục). Với mức lương cơ bản hiện tại của giảng viên đại học không đảm bảo cho họ một mức sống trung lưu trong xã hội.

Thứ tư, cơ chế tự chủ và trách nhiệm giải trình về mặt tài chính của các cơ sở GDĐH công lập còn nhiều bất cập, bị ràng buộc bởi các quy định của văn bản pháp quy, chưa tạo cơ hội để các trường đại học, cao đẳng phát huy tính tự chủ trong tài chính. Một số trường được thí điểm tự chủ về phần thu như Đại học Ngoại thương, Đại học Hà Nội vẫn bị hạn chế rất nhiều về phần chi do các quy định của Nhà nước. Nhiều trường còn thiếu năng động, sáng tạo, chưa thay đổi nhiều thói quen ỷ lại sự bao cấp từ phía Nhà nước[1].

3. Một số giải pháp nhằm huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính đầu tư cho các cơ sở GDĐH công lập Việt Nam thời gian tới.

3.1. Nhóm khuyến nghị, giải pháp về phân bổ và sử dụng hiệu quả nguồn NSNN cho GDĐH công lập

Một là, cần xác định rằng tăng tự chủ cho các cơ sở GDĐH công lập không có nghĩa là chúng ta giảm hỗ trợ cho GDĐH. Ngược lại Nhà nước cần ưu tiên đầu tư

cho lĩnh vực này, trong giai đoạn từ 2015- 2020 duy trì việc đảm bảo tỷ lệ 21% chi NSNN cho giáo dục đào tạo; tiếp tục đầu tư NSNN để phát triển GDĐH, phần đầu tăng tỷ trọng ngân sách đầu tư cho GDĐH khoảng từ 10%-12% tổng chi NSNN dành cho lĩnh vực giáo dục.

Hai là, NSNN ưu tiên hỗ trợ đối với những ngành nghề đào tạo ít có khả năng xã hội hóa (như các trường đào tạo sư phạm, đào tạo chương trình khoa học cơ bản, nghệ thuật truyền thống, điện hạt nhân...), thay vì phân bổ kinh phí NSNN bình quân đối với tất cả các ngành nghề như thời gian vừa qua, Nhà nước sẽ thực hiện đặt hàng (tính đủ chi phí đào tạo).

Ba là, đối với những ngành nghề đào tạo có khả năng xã hội hóa cao sẽ giảm dần sự hỗ trợ của NSNN. Đồng thời, thực hiện đổi mới cơ cấu đầu tư từ NSNN, từng bước giảm dần chi NSNN cho chi bộ máy và hoạt động thường xuyên của các trường, tiến tới các trường tự đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên phù hợp với lộ trình tự chủ đại học năm 2018.

Bốn là, NSNN hỗ trợ cho đối tượng người có công, đối tượng chính sách, tạo điều kiện cho người học được tiếp cận, lựa chọn được cơ sở đào tạo chất lượng, phù hợp với nhu cầu học tập của bản thân, đảm bảo sự công bằng thực sự giữa các cơ sở đào tạo, không phân biệt cơ sở công lập hay tư thục trong việc cung cấp dịch vụ đào tạo cho xã hội dựa trên chính sách học bổng linh hoạt theo ngành đào tạo, phù hợp với mức học phí hiện hành áp dụng cho các ngành đào tạo

khác nhau.

Năm là, tăng nguồn tài chính từ NSNN cho nghiên cứu khoa học tại các cơ sở GDĐH công lập.

Tăng hiệu quả chi ngân sách đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho GDĐH theo hướng tập trung quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng đại học công lập trọng điểm; đầu tư xây dựng một số cơ sở hạ tầng dùng chung như: trung tâm dữ liệu quốc gia, chương trình giảng dạy khung, hệ thống thư viện điện tử, phòng thí nghiệm trọng điểm, ký túc xá cho sinh viên và các cơ sở văn hoá, thể dục thể thao...

Sáu là, đổi mới cơ chế phân bổ NSNN theo hướng lấy khả năng tự chủ của cơ sở GDĐH là một căn cứ để giúp phân bổ NSNN, sử dụng một số công cụ để thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh giữa các cơ sở GDĐH trong việc tiếp cận NSNN (dựa trên kết quả nghiên cứu, kế hoạch nghiên cứu và nguồn khác huy động cho nghiên cứu, năng lực nghiên cứu và đào tạo...).

3.2. Nhóm khuyến nghị, giải pháp về nâng cao năng lực tự chủ tài chính, tự chủ đại học của các cơ sở GDĐH công lập

Một là, Nhà nước cần có sự điều chỉnh các Nghị định sau nhằm tháo gỡ những nút thắt cho các cơ sở GDĐH công lập trong việc tiến tới tự chủ thực sự:

- Điều chỉnh Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 theo hướng khuyến khích các đơn vị tăng thu, thực hiện tiết kiệm chi tiêu, do các đơn vị đều bị khống chế chi tiêu đào tạo theo quy định của Bộ và mức thu



học phí, lệ phí theo Qui định của Chính phủ;

- Ban hành các quy định cho việc huy động vốn và vay vốn (lãi suất ưu đãi) của các tổ chức tín dụng, của tập thể và cá nhân người lao động cho các hoạt động dịch vụ công để khuyến khích các trường đại học công lập chủ động giải quyết việc thiếu phòng học, cơ sở vật chất,... đáp ứng yêu cầu phát triển của đơn vị.

Hai là, việc điều chỉnh chính sách học phí phải đảm bảo điều chỉnh hành vi lựa chọn ngành học của sinh viên. Những ngành khó, ngành quan trọng đối với sự phát triển của đất nước cần áp dụng mức học phí thấp hơn, đồng thời nguồn NSNN cấp cho ngành này phải đầy đủ hơn, để khuyến khích sinh viên theo học. Các ngành mang lại lợi ích cá nhân cao, mức học phí phải cao hơn những ngành mang lợi ích cao hơn cho toàn xã hội, chỉ có như vậy mới có thể khuyến khích học viên theo học các ngành mang lại nhiều lợi ích cho xã hội. Trước mắt cần khuyến khích học phí và học bổng cho những ngành công nghệ cao phục vụ quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

Ba là, đổi mới chương trình và nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng đạt chuẩn đầu ra với năng lực thực sự phù hợp với nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động. Nâng cao chất lượng đào tạo mới là cơ sở vững chắc đầy thuyết phục để tăng học phí vì khi đó người học cảm thấy những gì mình nhận được xứng đáng với đồng tiền mình bỏ ra. Ngày nay chúng ta không thể nói là chất

lượng sản phẩm của tôi tương đương nhưng giá thành chỉ bằng 1/5 hoặc 1/3.

Bốn là, đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ tại các trường đại học công lập, từ đó gia tăng nguồn thu từ các hoạt động này, cụ thể: khắc phục những bất cập của môi trường trao đổi và hợp tác trong nghiên cứu khoa học làm thông thoáng thị trường lao động khoa học, khuyến khích việc luân chuyển từ trường này sang trường khác, từ đại học sang cơ quan nghiên cứu của các Bộ, ngành các tập đoàn kinh tế, nhà máy là những mũi nhọn của quốc gia (công nghiệp, khoa học công nghệ) và ngược lại. NSNN ưu tiên hỗ trợ cho những đề tài có khả năng làm tiền đề cho việc hình thành các mạng lưới trong nghiên cứu khoa học. Ban hành văn bản qui định về sự liên kết giữa đại học và cơ quan nghiên cứu của các Bộ, ngành các tập đoàn kinh tế, nhà máy công nghiệp thông qua một số việc như sau: (i) Đại diện của cơ quan nghiên cứu của các Bộ, ngành các tập đoàn kinh tế, nhà máy tham gia hội đồng quản lý của trường, hội đồng khoa học của các khoa, (ii) Đại diện của cơ quan nghiên cứu của các Bộ, ngành các tập đoàn kinh tế, nhà máy tham gia vào việc thiết kế học trình, nội dung môn học và hướng dẫn sinh viên thực tập, (iii) Thiết lập các vị trí giáo sư đặc biệt do cơ quan nghiên cứu của các Bộ, ngành các tập đoàn kinh tế, nhà máy tài trợ. Việc thu hút nguồn thu từ các doanh nghiệp và người sử dụng các sản phẩm đào tạo và khoa

học- công nghệ.

Năm là, đẩy mạnh tăng cường huy động các nguồn thu khác phục vụ cho công tác của nhà trường. Một số giải pháp cụ thể: (i) Sửa đổi về cơ chế quản lý tài sản Nhà nước, đặc biệt là đất đai để tránh gây lãng phí cho ngân sách, theo đó các cơ sở GDĐH công lập có khả năng xã hội hóa, huy động được nguồn lực xã hội thì cho phép xác định giá tài sản để quản lý hoặc cho thuê (nếu không sử dụng đến); (ii) Chính phủ ban hành quy định, tạo cơ sở pháp lý nhằm khuyến khích, thúc đẩy các doanh nghiệp, các nhà hảo tâm, các tổ chức kinh tế xã hội trong và ngoài nước tham gia đóng góp, hỗ trợ tài chính các cơ sở GDĐH công lập. Đồng thời tạo cơ sở pháp lý để các cơ sở này có thể tiếp nhận các khoản quà tặng, quà biếu, các khoản đóng góp từ thiện; (iii) Nhà nước cần có quy định về việc doanh nghiệp phải có trách nhiệm đóng góp chi phí khi sử dụng các sản phẩm của trường đại học hoặc quy định về các ưu đãi mà doanh nghiệp được hưởng nếu đầu tư cho các cơ sở GDĐH công lập. Như vậy các trường đại học mới có thể tiếp cận nguồn tài chính của các doanh nghiệp dành cho hoạt động này và sẽ tăng cường sự hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp.

4. Kết luận

Huy động và sử dụng nguồn lực tài chính tức là cải cách tài chính tại các cơ sở GDĐH công lập theo hướng cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục đào tạo là một vấn



đề cần được quan tâm đúng mức trong giai đoạn hiện nay ở Việt Nam. Hệ thống các giải pháp và lộ trình thực hiện phù hợp cần

được áp dụng để đảm bảo nâng cao hiệu quả huy động, sử dụng nguồn lực tài chính góp phần đổi mới căn bản và toàn diện GDĐH,

nâng cao năng lực hoạt động của các cơ sở GDĐH công lập Việt Nam, đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thông báo Kết luận 37/TB/TW ngày 26/5/2011 của Bộ Chính trị về Đề án “Đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công”.
2. Công trình nghiên cứu về “Đổi mới cơ chế tài chính đối với các CSGDĐH công lập gắn với nâng cao chất lượng đào tạo, thực hiện mục tiêu công bằng và hiệu quả” của TS. Nguyễn Trường Giang, Vụ Hành chính sự nghiệp, Bộ Tài chính, năm 2011.
3. Tổng kết nghiên cứu phương hướng cải cách GDĐH ở Việt Nam, do nhóm đối thoại giáo dục trình bày tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 28/5/2015.
4. “Financing Higher Education: Who Pays and Other Issues” (D. Bruce Johnstone, Distinguished Service Professor of Higher and Comparative Education Emeritus, University at Buffalo, The State University of New York).
5. State Higher Education Finance Fiscal Year 2013 (the State Higher Education Executive Officers Association (SHEEO), USA).
6. Equity, Assess and success in Higher Education, World bank, policy Brief, May 2014.

SUMMARY

The solutions for effective investment of financial resources on public universities

Efficient allocation and utility of resources in general and financial resources is extremely important condition for ensuring a well-designed higher education to fulfill the society expected goals. In recent years, Vietnam higher education has faced with financial problems in higher education institutions, public universities in particular. These issues need to be carefully analysed and thoroughly resolved. Within this article, the author focus on research to recommend solutions for financial resources and effective allocation to the quality improvement of Vietnam higher education in the current period.

THÔNG TIN TÁC GIẢ

Đào Ngọc Nam, Thạc sĩ

Đơn vị công tác: Dự án Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất, giai đoạn 2, Bộ Giáo dục và Đào tạo
 Lĩnh vực nghiên cứu chính: Phân tích tài chính
 Tạp chí tiêu biểu đã có bài viết đăng tải: Tạp chí Công nghiệp, Tạp chí Quản lý giáo dục
 Email: dnnam@moet.edu.vn

tiếp theo trang 102

giảm sút.

Về giả thuyết H_3 : Kết quả ước lượng các phương trình điều ủng hộ giả định vòng quay tổng tài sản có tác động dương tới hoạt động của công ty. Điều này phù hợp với thực tế khi hiệu quả sử dụng và quản lý tài sản được nâng cao thì kết quả hoạt động cũng như giá trị công ty sẽ tăng.
 Về giả thuyết H_6 : Khi xem xét ảnh hưởng của biến động kinh tế vĩ mô tới hoạt động của công ty, kết quả phương trình 5-8 đều cho thấy biến động kinh tế vĩ mô có ảnh hưởng tới hoạt động của công ty trên tất cả các chỉ tiêu hoạt động. Hệ số âm cho thấy ảnh hưởng tiêu

cực của khủng hoảng tài chính toàn cầu và biến động kinh tế vĩ mô trước năm 2011 tiếp tục cho đến nay với mức độ yếu dần.

4. Kết luận

Kết quả kiểm định mô hình về tác động của cấu trúc vốn tới hoạt động của các công ty niêm yết trên HNX đã bổ sung thêm bằng chứng thực nghiệm cho các lý thuyết cấu trúc vốn, theo đó đã cho thấy cấu trúc vốn thực sự có ảnh hưởng tới hoạt động của các công ty, tuy nhiên theo các chiều hướng khác nhau tùy theo thước đo hoạt động hay giá trị của công ty. Bên cạnh đó, kết quả cũng đưa đến một số hàm ý về chính

sách cấu trúc vốn của doanh nghiệp: Một là, việc gia tăng tỷ lệ nợ sẽ mang lại lợi ích cho chủ sở hữu và giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu, tuy nhiên điều này lại có thể ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động của công ty khi xét một cách tổng thể trong đó có lợi ích của người cho vay; hai là, việc gia tăng quy mô hoạt động chưa chắc mang lại hiệu quả hoạt động cho chủ sở hữu; ba là, việc nâng cao hiệu quả sử dụng và quản lý tài sản sẽ mang lại giá trị cho công ty; bốn là, biến động kinh tế vĩ mô có ảnh hưởng tới hoạt động của công ty niêm yết trên HNX cho đến nay nhưng mức độ giảm dần. ■